

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Số 24 Hà Nội - phường Phú Nhuận - thành phố Huế - tỉnh Thừa Thiên Huế
Tell: 0234 3 846363 Fax: 02343 3 825422
Website: www.thachcaoximang.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2017

Huế, tháng 04 năm 2017

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.828.259.013	161.946.713.740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	19.668.232.216	37.053.463.124
1. Tiền	111		19.668.232.216	37.053.463.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.843.726.911	112.423.171.399
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	128.239.023.573	110.448.317.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	92.125.400	43.165.816
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	2.258.940.324	2.678.050.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(746.362.386)	(746.362.386)
IV. Hàng tồn kho	140		22.497.239.814	11.249.792.005
1. Hàng tồn kho	141	5	22.751.881.649	11.504.433.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(254.641.835)	(254.641.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.819.060.072	1.220.287.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.623.840.528	1.211.739.923
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	195.219.544	8.547.289
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.382.746.901	23.169.705.006
II. Tài sản cố định	220		2.127.774.759	2.251.266.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.066.658.271	2.184.566.955
- Nguyên giá	222		35.455.365.541	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.388.707.270)	(33.270.798.586)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	61.116.488	66.699.821
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(182.883.512)	(177.300.179)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	19.254.972.142	20.918.438.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.254.972.142	20.918.438.230
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		195.211.005.914	185.116.418.746



C-NỢ PHẢI TRẢ	300		73.675.299.950	65.687.435.890
I. Nợ ngắn hạn	310		73.675.299.950	65.687.435.890
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	66.024.390.655	54.984.121.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.116.467	98.638.749
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	542.430.777	1.566.590.528
4. Phải trả người lao động	314		2.445.466.433	4.373.225.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	783.187.848	270.402.479
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	53.272.727	41.818.183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.952.862.475	2.258.947.313
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		385.139.479	849.018.088
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		441.433.089	1.244.673.089
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.535.705.964	119.428.982.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	121.535.705.964	119.428.982.856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.617.293.061	18.617.293.061
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.267.692.948	10.160.969.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.160.969.840	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.106.723.108	10.160.969.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		195.211.005.914	185.116.418.746

Huế, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

01
G
H
A
C
A
N
T

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

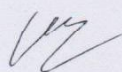
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	134.336.610.842	111.540.819.717	134.336.610.842	111.540.819.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	16	735.617.788	519.532.480	735.617.788	519.532.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		133.600.993.054	111.021.287.237	133.600.993.054	111.021.287.237
4. Giá vốn hàng bán	11	17	114.130.243.781	94.679.857.319	114.130.243.781	94.679.857.319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.470.749.273	16.341.429.918	19.470.749.273	16.341.429.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	17.381.472	191.371.590	17.381.472	191.371.590
7. Chi phí tài chính	22	19	41.405.378	0	41.405.378	
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.405.378	0	41.405.378	
8. Chi phí bán hàng	25	20	13.122.340.152	11.855.676.743	13.122.340.152	11.855.676.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	3.920.879.779	4.073.721.618	3.920.879.779	4.073.721.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.403.505.436	603.403.147	2.403.505.436	603.403.147
11. Thu nhập khác	31	22	245.867.152	237.415.771	245.867.152	237.415.771
12. Chi phí khác	32	23	218.703	12.579	218.703	12.579
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		245.648.449	237.403.192	245.648.449	237.403.192
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.649.153.885	840.806.339	2.649.153.885	840.806.339
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	542.430.777	172.361.268	542.430.777	172.361.268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.106.723.108	668.445.071	2.106.723.108	668.445.071
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	301	95	301	95
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

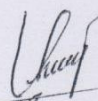
Huế, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lự kể từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.649.153.885	840.806.339
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		123.492.017	88.547.804
- Các khoản dự phòng	3		385.139.479	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.381.472)	(191.371.590)
- Chi phí lãi vay	6		41.405.378	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.181.809.287	737.982.553
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(18.019.328.372)	8.605.705.947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.247.447.809)	(327.692.926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.830.542.417	5.740.101.458
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	(72.566.400)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.405.378)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(967.008.613)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	14.535.249
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(803.240.000)	(1.231.809.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.066.078.468)	13.466.256.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1.663.466.088	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.381.472	191.371.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.680.847.560	191.371.590
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.303.312.160	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.303.312.160)	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(17.385.230.908)	13.657.628.227
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.053.463.124	27.224.664.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		19.668.232.216	40.882.292.431

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung

Huế, ngày 18 tháng 4 năm 2017



Phạm Thanh Bình

Đơn vị báo cáo: Cty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành kèm theo TT 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2017 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

Năm
06 - 25



Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mạng sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/3/2017 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

53
C
C
M
K
T

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	225.702.207	477.773.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.442.530.009	36.575.689.471
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u><u>19.668.232.216</u></u>	<u><u>37.053.463.124</u></u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	128.239.023.573	110.448.317.451
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	49.292.828.960	45.699.298.630
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.018.151.740	14.474.936.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	19.851.294.904	13.864.672.176
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.149.957.200	8.246.106.854
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.615.587.022	2.342.547.692
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	1.854.956.220
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	325.000.000	325.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	6.682.234.120	4.468.786.740
Công ty CP xi măng Hạ Long	6.977.181.500	10.303.543.475
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	0	54.600.650
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	408.044.725	0
Khác	25.918.743.402	8.813.868.414
Cộng	<u><u>128.239.023.573</u></u>	<u><u>110.448.317.451</u></u>

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	92.125.400	43.165.816
Cộng	<u><u>92.125.400</u></u>	<u><u>43.165.816</u></u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tạm ứng	167.671.698	209.000.000
Ký quỹ, ký cược	2.059.269.805	1.871.000.000
Phải thu khác	31.998.821	598.050.518
	<u><u>2.258.940.324</u></u>	<u><u>2.678.050.518</u></u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	7.268.293.130		0	
Nguyên liệu, vật liệu	491.059.490	(254.641.835)	491.059.490	(254.641.835)
Hàng hoá	12.412.057.986	0	11.013.374.350	0
Hàng gửi bán	2.580.471.043		0	
Cộng	<u><u>22.751.881.649</u></u>	<u><u>(254.641.835)</u></u>	<u><u>11.504.433.840</u></u>	<u><u>(254.641.835)</u></u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456		35.455.365.541
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2017	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	0	35.455.365.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	19.123.615.380	10.657.982.150	3.011.481.899	477.719.157		33.270.798.586
Tăng trong năm	55.020.501	0	57.907.879	4.980.304	0	117.908.684
- Khấu hao trong năm	55.020.501	0	57.907.879	4.980.304		117.908.684
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2017	19.178.635.881	10.657.982.150	3.069.389.778	482.699.461	0	33.388.707.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	683.531.414	0	1.454.509.242	46.526.299	0	2.184.566.955
Tại ngày 31/03/2017	628.510.913	0	1.396.601.363	41.545.995	0	2.066.658.271

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2017	80.000.000	0	0	164.000.000	0	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	80.000.000			97.300.179		177.300.179
Tăng trong năm	0	0	0	5.583.333	0	5.583.333
- Khấu hao trong năm				5.583.333		5.583.333
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2017	80.000.000	0	0	102.883.512	0	182.883.512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	0	0	0	66.699.821	0	66.699.821
Tại ngày 31/03/2017	0	0	0	61.116.488	0	61.116.488

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	19.254.972.142	20.918.438.230
Cộng	<u>19.254.972.142</u>	<u>20.918.438.230</u>

Dự án trạm nghiên cứu xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt là 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã giải ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%).

Đến thời điểm kiểm toán Công ty đã thực hiện các thủ tục quyết toán dự án, kiểm toán quyết toán và đã được thẩm định quyết toán gửi các bên liên quan cũng như trình HĐQT phê duyệt. Giá trị quyết toán tổng thể dự án là 183.591.334.967 đồng, tổng giá trị đã được bàn giao các lần 1, 2 là 168.063.649.320 đồng, giá trị còn được bàn giao là 15.527.685.647 đồng. Trong quý 2 năm 2017, Công ty sẽ làm việc với Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn để xác nhận giá trị bàn giao lần cuối và thanh toán các nghĩa vụ liên quan. Công ty sẽ thực hiện ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn chấp nhận.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	41.438.211.969	34.151.124.865
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	16.033.676.921	1.348.494.317
+ Cty TNHH Thương mại DHP	2.818.728.900	5.665.956.600
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	8.870.660.700	7.912.057.500
+ Cty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	13.715.145.448	19.224.616.448
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.586.178.686	20.832.996.900
Cộng	<u>66.024.390.655</u>	<u>54.984.121.765</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2017</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/03/2017</u>
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.558.043.239	7.127.363.628	8.338.195.634	347.211.233
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	599.581.915	272.621.529	1.038.719.617	(166.516.173)
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	6.280.051.194	6.280.051.194	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	967.008.613	542.430.777	967.008.613	542.430.777
+ Thuế thu nhập cá nhân	(8.547.289)	24.260.128	44.416.210	(28.703.371)
+ Thuế đất, tiền thuê đất				-
+ Thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
Cộng	<u>1.558.043.239</u>	<u>7.127.363.628</u>	<u>8.338.195.634</u>	<u>347.211.233</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>8.547.289</i>			<i>195.219.544</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>1.566.590.528</i>			<i>542.430.777</i>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí thu mua xi măng	33.956.000	
Chi phí thu mua thạch cao	46.603.200	3.592.727
Chi phí thu mua thạch cao	431.198.732	
Chi phí kiểm toán năm 2016 + Quý I/2017	150.000.000	120.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	121.429.916	146.809.752
Cộng	<u>783.187.848</u>	<u>270.402.479</u>

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Cho thuê nhà kho điện cơ	53.272.727	41.818.183
Cộng	<u>53.272.727</u>	<u>41.818.183</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	62.931.178	37.534.682
- Bảo hiểm xã hội	109.963.048	-
- Bảo hiểm y tế	19.039.536	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.462.016	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.984.702	43.984.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.708.481.995	2.177.427.929
Cộng	<u>2.952.862.475</u>	<u>2.258.947.313</u>



14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	18.214.806.428	3.642.486.633	112.508.013.016
Tăng vốn trong năm					402.486.633		402.486.633
Lãi trong năm						10.160.969.840	10.160.969.840
Tăng khác							0
Giảm vốn trong năm						(3.642.486.633)	(3.642.486.633)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 01/01/2017	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.617.293.061</u>	<u>10.160.969.840</u>	<u>119.428.982.856</u>
Tăng vốn trong năm							0
Lãi trong năm						2.106.723.108	2.106.723.108
Tăng khác							0
Giảm vốn trong năm							0
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 31/03/2017	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>18.617.293.061</u>	<u>12.267.692.948</u>	<u>121.535.705.964</u>



15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	134.336.610.842	111.123.533.808
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		417.285.909
Cộng	<u>134.336.610.842</u>	<u>111.540.819.717</u>

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Chiết khấu thương mại	735.617.788	519.532.480
Cộng	<u>735.617.788</u>	<u>519.532.480</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	113.875.601.946	94.120.695.741
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	559.161.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	254.641.835	0
Cộng	<u>114.130.243.781</u>	<u>94.679.857.319</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.381.472	191.371.590
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	<u>17.381.472</u>	<u>191.371.590</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Lãi tiền vay	41.405.378	
Cộng	<u>41.405.378</u>	<u>0</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.920.879.779	4.073.721.618
Chi phí nhân viên	1.679.657.313	2.429.482.436
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	149.550.349	105.893.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.492.017	76.305.052
Chi phí thuế, lệ phí	636.532.653	379.580.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.696.481	417.817.819
Chi phí bằng tiền khác	1.099.950.966	664.642.173
	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	13.122.340.152	11.855.676.743
Chi phí nhân viên	2.120.136.598	609.500.124
Chi phí vật liệu, bao bì	2.810.000	1.120.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	10.851.370.445	11.142.379.947
Chi phí sửa chữa, khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.863.636	
Chi phí bằng tiền khác	145.159.473	102.676.672
	-	-
Cộng	<u>17.043.219.931</u>	<u>15.929.398.361</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.360.349	200.018.660
Chi phí nhân công	3.799.793.911	3.257.770.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.492.017	88.547.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.275.457.779	11.597.120.113
Chi phí khác bằng tiền	1.881.643.092	1.345.102.737
Cộng	<u>21.232.747.148</u>	<u>16.488.559.939</u>

22. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Thu nhập từ KD xi măng		
Thu nhập từ chênh lệch tạp chất		222.879.591
Thu nhập từ bóc xếp xi măng, vỏ bao		
Thu nhập từ cho thuê nhà, kho bãi	134.181.818	
Các khoản thu nhập khác	111.685.334	14.536.180
Cộng	<u>245.867.152</u>	<u>237.415.771</u>

23. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Chi phí bóc xếp xi măng		
Các khoản khác	218.703	12.579
Cộng	<u>218.703</u>	<u>12.579</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.649.153.885	840.806.339
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	63.000.000	21.000.000
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	63.000.000	21.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.712.153.885	861.806.339
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>542.430.777</u>	<u>172.361.268</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.106.723.108	668.445.071
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.106.723.108	668.445.071
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000

T
A
I
C
H
N

26. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

năm 2016 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	66.436.756.844	66.689.847.816
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.840.997.454	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	4.756.336.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	9.518.424.728	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.195.988.202	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	6.074.795.591	
Công ty CP xi măng Hạ Long	2.160.329.091	

Mua hàng

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	39.172.084.812	39.918.142.955
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	558.469.475	

Các khoản phải trả

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	271.962.328	281.302.369
<i> Phí tư vấn</i>	271.962.328	201.521.281
<i> Phải trả khác</i>		79.781.088
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	18.060.063.543	12.927.598.915
<i> Tiền mua xi măng</i>	16.033.676.921	11.698.732.190
<i> Phải trả khác</i>	2.026.386.622	1.228.866.725
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng	68.234.300	68.234.300

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.668.232.216	37.053.463.124
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.843.726.911	112.423.171.399
Cộng	<u>149.511.959.127</u>	<u>149.476.634.523</u>

Công nợ tài chính

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	68.977.253.130	57.243.069.078
Chi phí phải trả	783.187.848	270.402.479
Cộng	<u>69.760.440.978</u>	<u>57.513.471.557</u>

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016 là 856.387.386 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo Quý I năm 2016 doanh nghiệp lập và số liệu trên Báo cáo kiểm toán năm 2016 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt phát hành.

Huế, Ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung

Giám đốc



Phạm Thanh Bình

